

Bản án số: 23/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 29/05/2019

*V/v tranh chấp “Ly hôn, tranh
chấp về nuôi con”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Trần Văn Khánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quốc Huy

2. Bà Phạm Thị Chuộng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Chính Hường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 81/2019/TLST- HNGĐ ngày 07/3/2019 về tranh chấp “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXX-ST ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Quang L, sinh năm 1980

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983.

Đều trú tại: Số 141 QT, thị trấn KM, huyện KM, tỉnh Hải Dương;

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, được bổ sung bởi biên bản tự khai và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Quang L trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn KM, huyện KM, tỉnh Hải Dương vào ngày 11/6/2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận được khoảng 13 năm thì đến năm 2016 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xô xát làm ảnh hưởng xấu đến tâm

lý của con, cuộc sống gia đình đối với anh trở lên áp lực, tâm lý chán nản, mâu thuẫn vợ chồng từ đó trở nên trầm trọng, anh và chị T tuy vẫn sống chung một nhà song cả hai sống ly thân, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không ai còn quan tâm đến ai. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, để ổn định cuộc sống, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

- Về nuôi dưỡng con chung: Anh L xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 25/11/2004. Việc nuôi dưỡng con chung, anh tôn trọng nguyện vọng của cháu, cháu muốn ở với mẹ, anh đồng ý. Trường hợp chị T nuôi dưỡng cháu N, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 3.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tại bản tự khai, đơn xin ly hôn và các biên bản hòa giải chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về quan hệ vợ chồng: Về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn chị xác định như anh L trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh L chơi bời, cờ bạc không quan tâm gì đến gia đình vợ con. Anh L ít khi có thời gian ở nhà mà thường đi chơi thâu đêm suốt sáng, khi chị góp ý thì anh L chửi bới, xúc phạm chị. Ngoài ra, trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn chị còn phát hiện anh L có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở lên trầm trọng. Từ tháng 2/2019 cho đến nay, tuy vợ chồng sống cùng nhà, song vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ về mặt tình cảm kinh tế, trong thời gian vợ chồng mâu thuẫn chị đã viết đơn xin ly hôn với anh L tuy nhiên chị chưa gửi đến Tòa án, nay anh L xin ly hôn với chị, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể hòa giải đoàn tụ được với nhau nên chị nhất trí ly hôn với anh L.

Kể từ phiên hòa giải ngày 09/4/2019 trở đi, chị T thay đổi quan điểm không nhất trí ly hôn với anh L, chị xác định mặc dù mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng nhưng vì nghĩ đến con nên chị không nhất trí ly hôn và đề nghị Tòa án cho thời gian để vợ chồng hòa giải.

- Về nuôi dưỡng con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 25/11/2004. Trường hợp ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh L phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 3.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung, cho vay nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận

giải quyết với nhau, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ về mâu thuẫn vợ chồng, về nuôi dưỡng con chung, cụ thể như sau:

Xác minh tại UBND thị trấn KM xác định cuộc sống vợ chồng anh L, chị T có nhiều mâu thuẫn. Gần đây nhất, đầu tháng 4/2019, giữa vợ chồng anh L chị T đã xảy ra xô xát, chị T đã có đề nghị đến chính quyền giải quyết việc xô xát của vợ chồng. Nguyên nhân xô xát là do mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, dai dẳng. Trong thời gian vợ chồng giải quyết ly hôn tại Tòa thì mâu thuẫn càng trở nên căng thẳng dẫn tới vợ chồng có lời qua tiếng lại, anh L đã có hành vi đánh chị T.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Nguyễn Quang L giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị T, yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng con chung.

Bị đơn chị T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, hội thẩm nhân dân, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Các đương sự được triệu tập đến Tòa, đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án anh L, chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có cơ hội đoàn tụ được với nhau, tuy nhiên chị T không đồng ý ly hôn với lý do nghĩ đến con. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh L, xử cho anh L được ly hôn với chị T là phù hợp với thực tế về mâu thuẫn vợ chồng. Về con chung, chấp nhận sự thỏa thuận của anh L, chị T về việc nuôi dưỡng con chung, cấp dưỡng nuôi con chung, khi ly hôn giao cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Nguyễn Thành N, sinh ngày 25/11/2004, anh L tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung 3 triệu đồng/tháng kết từ tháng 5/2019 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về yêu cầu phân chia tài sản chung: Anh L, chị T đều không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: anh L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng*: Bị đơn là chị Nguyễn Thị T cư trú, sinh sống tại số 141 QT, thị trấn KM, huyện KM, tỉnh Hải Dương. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Chị T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 mà không có lý do. Vì vậy, HĐXX xét xử vắng mặt chị T là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: anh Nguyễn Quang L và chị Nguyễn Thị T đã được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn KM, huyện KM, tỉnh Hải Dương vào ngày 11/6/2004 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ các tài liệu chứng cứ đã được thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai của các đương đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, thì thấy về thời gian mâu thuẫn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của người làm chứng và kết quả xác minh tại các ban ngành đoàn thể địa phương nơi cư trú, có đủ cơ sở để xác định: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh L, chị T xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do các bên không còn thương yêu và sự quý trọng, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài từ năm 2016 và trở lên trầm trọng từ đầu 2019 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án anh L, chị T đều xác định vợ chồng không thể hàn gắn đoàn tụ được với nhau, tuy nhiên từ lần hoàn giải ngày 23/04/2019 chị T thay đổi quan điểm, chị không nhất trí ly hôn với anh L với lý do: Vì nghĩ đến con nên Chị đề nghị Tòa án cho vợ chồng thêm thời gian để hòa giải. Hội đồng xét thấy, kể từ thời điểm chị T đề nghị Tòa án cho vợ chồng tự hòa giải, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh L, chị T không được cải thiện mà mâu thuẫn vợ chồng còn xảy ra trầm trọng hơn, cụ thể trong khoảng thời gian này anh L chị T đã xảy ra cãi vã, xô sát nhau, chị T đã có đơn trình báo và yêu cầu chính quyền địa phương can thiệp. Tại phiên tòa, anh L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn với chị T. Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng vợ chồng anh L chị T đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh L, xử cho anh L được ly hôn chị T, mới phù hợp thực trạng mâu thuẫn vợ chồng và phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh L, chị T có 01 con chung cháu Nguyễn Thành N, sinh ngày 25/11/2004. Quá trình giải quyết vụ án, anh L, chị

T đều thống nhất thỏa thuận, khi ly hôn, chị T sẽ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, anh L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000đ/tháng, thời gian giao nuôi dưỡng con chung, cấp dưỡng nuôi con chung kể từ tháng 5/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Tại phiên tòa, anh L đề nghị Tòa án chấp nhận việc nuôi dưỡng con chung, mức cấp dưỡng nuôi con chung như các bên đã thỏa thuận. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của anh L, chị T là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu N (xin được cùng mẹ là chị T), thỏa thuận của các bên đảm bảo quyền lợi của con chung. Do vậy, khi ly hôn cần thiết giao con chung cháu Nguyễn Thành N cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, chấp nhận sự tự nguyện của anh L cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị T mỗi tháng 3.000.000đồng/tháng là phù hợp với Điều 107 và Điều 116 Luật hôn nhân gia đình.

[5] *Về tài sản, vay nợ chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét nội dung này.

[6] *Về án phí*: Anh L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và cấp dưỡng.
Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

- **Căn cứ**: Điều 51, 56; 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự.

- **Căn cứ**: Điều 107, 116 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- **Căn cứ**: điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho anh Nguyễn Quang L được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

- *Về nuôi dưỡng con chung*: Giao con chung cháu Nguyễn Thanh N, sinh ngày 25/11/2004 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Quang L cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T là 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian giao nuôi dưỡng, cấp dưỡng con chung kể từ tháng 5/2019 đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không

được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh L phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, đối trừ với số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án anh đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0002063 ngày 06/3/2019. Anh L còn phải nộp thêm 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKS nhân dân huyện Kinh Môn;
- Chi cục thi hành án DS huyện Kinh Môn;
- UBND TT Kinh Môn, huyện Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Khánh